

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đình Thù	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Ủy viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Số: 21007 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 29 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 45, Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2018-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		779.699.918.283	741.643.916.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	115.180.967.895	154.417.016.880
1. Tiền	111		54.680.967.895	79.417.016.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.500.000.000	75.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	200.000.000.000	80.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.040.342.084	184.061.886.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	171.727.396.071	180.331.852.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.718.436.327	9.436.966.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	4.753.499.291	6.533.479.889
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(12.158.989.605)	(12.240.413.016)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	235.112.656.432	282.726.403.253
1. Hàng tồn kho	141		235.112.656.432	282.726.403.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.365.951.872	40.438.610.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	4.384.148.203	1.861.576.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.343.117.644	38.246.273.260
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.b	638.686.025	330.760.316
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.357.320.996	523.350.637.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		980.561.439	2.212.256.439
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	980.561.439	2.212.256.439
II. Tài sản cố định	220		126.065.325.915	148.748.838.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	122.499.285.352	145.910.743.693
- Nguyên giá	222		998.509.764.170	978.051.878.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(876.010.478.818)	(832.141.134.799)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	3.566.040.563	2.838.095.119
- Nguyên giá	228		6.321.560.256	5.630.360.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.755.519.693)	(2.792.265.137)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	33.666.106.047	6.878.897.592
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.666.106.047	6.878.897.592
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		358.645.327.595	365.510.645.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	356.506.464.743	365.510.141.062
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.138.862.852	504.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.299.057.239.279	1.264.994.554.679

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		294.647.449.543	329.247.132.239
I. Nợ ngắn hạn	310		242.510.365.743	217.286.654.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	78.911.711.272	17.807.524.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.323.686.869	1.337.575.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	17.994.569.464	24.221.584.529
4. Phải trả người lao động	314		30.087.752.415	28.958.663.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		834.182.022	5.511.331.464
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	1.858.650.375	5.251.583.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	72.819.705.949	92.268.046.969
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.	9.714.904.386	9.617.248.811
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.965.202.991	32.313.095.465
II. Nợ dài hạn	330		52.137.083.800	111.960.477.812
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	52.137.083.800	111.960.477.812
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.004.409.789.736	935.747.422.440
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	1.004.409.789.736	935.747.422.440
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		386.634.145.000	268.925.267.106
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.155.878.164	187.099.502.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.635.312.798	31.152.899.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		116.520.565.366	155.946.603.206
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.122.801.644	28.225.687.496
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.299.057.239.279	1.264.994.554.679

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

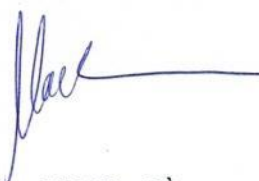
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.339.177.077.790	1.566.274.193.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	267.351.240	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.338.909.726.550	1.566.274.193.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	975.314.539.075	1.124.901.180.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		363.595.187.475	441.373.012.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	12.993.024.907	17.898.601.449
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	13.051.400.651	12.644.653.673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.540.301.087	11.475.843.158
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	70.768.539.285	70.193.304.825
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	66.766.877.825	61.700.442.063
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		226.001.394.621	314.733.213.050
12. Thu nhập khác	31	VI.6.	950.422.626	1.579.161.517
13. Chi phí khác	32	VI.7.	1.376.201.503	1.709.975.823
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(425.778.877)	(130.814.306)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		225.575.615.744	314.602.398.744
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	47.447.594.789	63.458.894.153
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.138.358.766)	(504.086)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		180.266.379.721	251.144.008.677
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		178.720.565.366	245.646.603.206
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.545.814.355	5.497.405.471
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	3.636	5.013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		225.575.615.744	314.602.398.744
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		46.192.033.028	32.447.407.847
- Các khoản dự phòng	03		16.232.164	(4.879.969.224)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		150.859.375	63.184.021
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.865.709.027)	(15.594.539.360)
- Chi phí lãi vay	06		12.540.301.087	11.475.843.158
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		272.609.332.371	338.114.325.186
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.337.563.369	(33.204.939.011)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.613.746.821	13.582.154.058
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52.486.921.656	(70.221.884.394)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.481.105.019	(273.128.535.628)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.690.593.769)	(11.297.621.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.049.317.068)	(54.735.531.938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24.401.101.445)	(28.491.285.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		290.397.656.954	(119.383.318.528)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.295.728.586)	(35.316.915.788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		282.818.181	1.452.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(255.000.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.000.000.000	340.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.247.689.873	17.972.498.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.765.220.532)	134.107.855.159
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		203.898.476.011	492.334.525.995
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(283.197.150.093)	(385.346.347.315)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.560.763.000)	(137.230.586.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(170.859.437.082)	(30.242.407.416)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(39.227.000.660)	(15.517.870.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		154.417.016.880	169.936.186.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.048.325)	(1.299.024)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	115.180.967.895	154.417.016.880

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Trưởng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA CHẤT CƠ BẢN
MIỀN NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe.

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất.

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona ("Covid 19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và tại Việt Nam, hoạt động giao thương bị gián đoạn, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến lượng tiêu thụ sản phẩm của công ty bị sụt giảm. Theo đó, doanh thu bán hàng năm 2020 bị sụt giảm, ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

*** Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty con**

Trong năm 2020, Công ty CP Phốt Pho Việt Nam (gọi tắt là "Công ty Phốt Pho") đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu bán axit phosphoric. Tuy nhiên do biên lợi nhuận gộp của axit phosphoric thấp hơn phốt pho vàng, đồng thời sự cố về máy biến áp nên Công ty Phốt Pho phải dừng sản xuất quý IV năm 2020, ảnh hưởng dịch bệnh làm chi phí xuất khẩu tăng cao. Do đó, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh năm 2020 giảm và chi phí bán hàng năm 2020 tăng so với năm 2019. Các yếu tố trên ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2020 của Công ty Phốt Pho giảm mạnh so với năm 2019.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là không quá 3 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TM nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm máy vi tính	02 - 10
TSCĐ vô hình khác	03 - 10

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC, phần mềm FAST và các chi phí khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch, chi phí sửa chữa, chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên đán 2021, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và các công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, nguyên tệ và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, chi phí hoa hồng phải trả và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả tiền thuê đất, và dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	823.681.958	2.023.284.194
Tiền gửi ngân hàng	53.857.285.937	77.393.732.686
Tiền gửi VND	46.405.232.691	72.887.110.368
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	7.452.053.246	4.506.622.318
Các khoản tương đương tiền	60.500.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	16.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai	7.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai	7.000.000.000	-
Cộng	115.180.967.895	154.417.016.880

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất 3,00%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	80.000.000.000	80.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	120.000.000.000	120.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,70%/năm đến 4,10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	171.727.396.071	(12.158.989.605)	180.331.852.995	(12.240.413.016)
a1) Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	122.206.642.682	(2.137.492.930)	148.431.501.341	(2.226.734.466)
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	3.868.733.000	-	225.843.200	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	9.865.659.210	-	13.223.947.882	-
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	3.857.480.000	-	-	-
CN TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy Nước Thủ Đức	3.884.271.000	-	1.188.673.200	-
Công ty CP Bột Giặt Net	6.480.460.800	-	7.787.790.670	-
Công ty TNHH Hóa chất Và Môi trường Aureole Mitani	3.764.712.050	-	5.016.859.100	-
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	20.490.090.940	-	26.676.336.500	-
Công ty TNHH Hóa chất Và Môi trường Vũ Hoàng	3.089.638.750	-	5.911.440.600	-
Công ty CP Hóa chất Và Môi trường An Phú	6.200.049.900	-	9.450.713.450	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	4.738.161.560	-	5.622.931.683	-
Các đối tượng khác	55.967.385.472	(2.137.492.930)	73.326.965.056	(2.226.734.466)
a2) Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	49.520.753.389	(10.021.496.675)	31.900.351.654	(10.013.678.550)
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	9.981.180.675	(9.981.180.675)	10.013.678.550	(10.013.678.550)
Sandeep Organics Private Limited Company	7.168.952.700	-	925.971.480	-
Vidhi Speclaity Food Ingredients Limited	12.284.848.800	-	-	-
Rnandlal & Sons	4.934.097.000	-	-	-
Công ty CP Victory	2.474.002.332	-	5.715.283.200	-
Các đối tượng khác	12.677.671.882	(40.316.000)	15.245.418.424	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:				
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.753.499.291	-	6.533.479.889	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30.811.207	-	30.806.442	-
Tạm ứng	18.414.205	-	94.948.836	-
Ký cược, ký quỹ	1.323.195.000	-	19.500.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	2.248.367.848	-	1.902.712.329	-
Phải thu khác	1.132.711.031	-	4.485.512.282	-
b) Dài hạn	980.561.439	-	2.212.256.439	-
Ký cược, ký quỹ	980.561.439	-	2.212.256.439	-
Cộng	5.734.060.730	-	8.745.736.328	-

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova (*)	180.000.000	-	180.000.000	-
DNTN Tân Trường An (*)	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*)	1.077.385.950	-	1.077.385.950	-
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*)	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty CP LAVIFOOD	-	-	226.798.000	-
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	9.981.180.675	-	10.013.678.550	-
Công ty CP Xi măng Hữu Nghị	40.316.000	-	-	-
Cộng	12.158.989.605	-	12.377.969.480	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	48.382.957.501	-	1.549.027.668	-
Nguyên liệu, vật liệu (i)	117.248.348.040	-	198.167.090.521	-
Công cụ, dụng cụ (i)	5.205.501.374	-	4.295.195.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.721.609.695	-	3.338.714.598	-
Thành phẩm	58.697.195.521	-	68.706.762.958	-
Hàng hoá	2.892.783.226	-	364.327.153	-
Hàng gửi đi bán	964.261.075	-	6.305.284.521	-
Cộng	235.112.656.432	-	282.726.403.253	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như sau:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai là: 10.000.000.000 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai là: 19.258.170.215 VND.

7. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	-	5.321.019.410
- Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	32.833.303.377	91.818.182
- Phần mềm FAST	36.000.000	1.406.060.000
- Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	100.786.109	-
- Chi phí khác	636.016.561	-
Cộng	33.666.106.047	6.878.897.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	183.895.515.544	760.357.517.689	26.103.741.958	7.695.103.301	978.051.878.492
Mua trong năm	-	58.000.000	801.874.545	413.672.728	1.273.547.273
Đầu tư XD/CB hoàn thành	152.161.014	19.490.711.844	-	900.900.000	20.543.772.858
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.670.166)	(699.764.287)	-	(1.359.434.453)
Phân loại lại khoản mục	-	(8.332.965.116)	8.332.965.116	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	184.047.676.558	770.913.594.251	34.538.817.332	9.009.676.029	998.509.764.170
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	171.365.845.478	633.455.190.173	22.199.752.872	5.120.346.276	832.141.134.799
Khấu hao trong năm	2.700.275.050	40.353.674.993	1.463.868.083	710.960.346	45.228.778.472
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.670.166)	(699.764.287)	-	(1.359.434.453)
Phân loại lại khoản mục	-	(7.827.367.894)	7.827.367.894	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	174.066.120.528	665.321.827.106	30.791.224.562	5.831.306.622	876.010.478.818
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	12.529.670.066	126.902.327.516	3.903.989.086	2.574.757.025	145.910.743.693
Tại ngày 31/12/2020	9.981.556.030	105.591.767.145	3.747.592.770	3.178.369.407	122.499.285.352

Như trình bày tại Thuyết minh số V.14, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 74.716.553.810 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.483.222.634 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 774.504.628.626 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 749.887.158.327 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	1.755.971.381	2.874.388.875	1.000.000.000	5.630.360.256
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1.691.200.000	-	1.691.200.000
Giảm khác (*)	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2020	1.755.971.381	4.565.588.875	-	6.321.560.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	1.792.265.137	1.000.000.000	2.792.265.137
Khấu hao trong năm	-	963.254.556	-	963.254.556
Giảm khác (*)	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2020	-	2.755.519.693	-	2.755.519.693
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	1.755.971.381	1.082.123.738	-	2.838.095.119
Tại ngày 31/12/2020	1.755.971.381	1.810.069.182	-	3.566.040.563

(*) Công ty điều chỉnh giảm quyền khai thác mỏ tại Mỏ Bauxit Lâm Đồng (với nguyên giá là 1.000.000.000 VND) theo Quyết định số 1203/QĐ-BTNMT 28/05/2020 về việc đóng cửa mỏ khoáng sản bauxit đồi Thắng Lợi, Phường Lộc Phát, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.408.036.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.557.828.875 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.775.971.381 VND.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	4.384.148.203	1.861.576.903
Chi phí bảo hiểm	744.874.982	1.109.903.992
Chi phí công cụ dụng cụ	-	484.047.484
Phí sử dụng phần mềm	190.618.000	170.319.334
Chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên Đán 2021	2.806.090.909	-
Các khoản khác	642.564.312	97.306.093
b) Dài hạn	356.506.464.743	365.510.141.062
Chi phí công cụ dụng cụ	492.202.990	691.309.488
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.439.543.272	989.611.754
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (**)	353.552.220.449	363.824.924.189
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.498.032	4.295.631
Cộng	360.890.612.946	367.371.717.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(**) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m², có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

11. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	51.028.348.265	51.028.348.265	10.861.156.235	10.861.156.235
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.757.955.200	2.757.955.200	1.349.686.800	1.349.686.800
Công ty CP Plasma Việt Nam	1.085.815.500	1.085.815.500	521.074.400	521.074.400
Archean Chemical Industries Private Limited	31.654.350.000	31.654.350.000	-	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.023.990.000	1.023.990.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ và Dịch vụ Tiên Phong	2.829.222.000	2.829.222.000	-	-
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	231.000.000	231.000.000	1.412.400.000	1.412.400.000
Suneast Singapore Limited	1.518.945.000	1.518.945.000	394.910.000	394.910.000
Công ty TNHH Nhựa Cơ khí và Thương mại Chân Thuận Thành	1.783.282.600	1.783.282.600	837.365.100	837.365.100
Các đối tượng khác	8.143.787.965	8.143.787.965	6.345.719.935	6.345.719.935
Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	27.883.363.007	27.883.363.007	6.946.368.223	6.946.368.223
CN Công ty CP Hàng hải Tiêu điểm tại Hà Nội	1.850.359.650	1.850.359.650	667.501.430	667.501.430
Công ty CP Victory	3.231.360.000	3.231.360.000	-	-
Công ty CP Phốt Pho Vàng Lào Cai	20.620.561.947	20.620.561.947	-	-
Các đối tượng khác	2.181.081.410	2.181.081.410	6.278.866.793	6.278.866.793
Cộng	78.911.711.272	78.911.711.272	17.807.524.458	17.807.524.458

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	3.091.387.556	49.541.496.998	48.842.249.239	3.790.635.315
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.898.321.704	5.898.321.704	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.945.706.400	10.945.706.400	-
Thuế TNDN	18.578.129.610	47.447.594.789	53.049.317.068	12.976.407.331
Thuế TNCN	2.502.345.390	5.635.213.748	6.959.754.293	1.177.804.845
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.407.613.910	9.407.613.910	-
Các loại thuế khác	49.721.973	30.951.432	30.951.432	49.721.973
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.342.696	18.342.696	-
Cộng	24.221.584.529	128.925.241.677	135.152.256.742	17.994.569.464
b) Phải thu				
Thuế GTGT	206.743.351	206.743.351	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.845.773.852	4.905.263.316	59.489.464
Thuế TNCN	124.016.965	2.494.239.639	2.949.419.235	579.196.561
Cộng	330.760.316	7.546.756.842	7.854.682.551	638.686.025

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	563.959.192	596.979.462
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	352.374.981	42.600.861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	568.015.602	1.011.753.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	159.150.000	148.655.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	215.150.600	3.451.594.644
Cộng	1.858.650.375	5.251.583.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	92.268.046.969	92.268.046.969	249.406.627.459	268.854.968.479	72.819.705.949	72.819.705.949
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>83.084.846.969</i>	<i>83.084.846.969</i>	<i>189.583.233.447</i>	<i>243.421.768.479</i>	<i>29.246.311.937</i>	<i>29.246.311.937</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	28.767.066.263	28.767.066.263	44.493.288.976	54.293.621.965	18.966.733.274	18.966.733.274
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29.466.554.630	29.466.554.630	39.444.979.388	68.911.534.018	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai	11.996.157.840	11.996.157.840	79.800.394.771	91.796.552.611	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lào Cai (2)	5.938.377.409	5.938.377.409	20.196.374.411	23.423.418.685	2.711.333.135	2.711.333.135
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai (3)	4.268.269.500	4.268.269.500	5.149.290.000	4.268.269.500	5.149.290.000	5.149.290.000
Vay đối tượng khác (4)	2.648.421.327	2.648.421.327	498.905.901	728.371.700	2.418.955.528	2.418.955.528
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>59.823.394.012</i>	<i>25.433.200.000</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>43.573.394.012</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (5)	9.183.200.000	9.183.200.000	59.823.394.012	25.433.200.000	43.573.394.012	43.573.394.012
b) Dài hạn	111.960.477.812	111.960.477.812	-	59.823.394.012	52.137.083.800	52.137.083.800
<i>Vay dài hạn</i>	<i>111.960.477.812</i>	<i>111.960.477.812</i>	<i>-</i>	<i>59.823.394.012</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>52.137.083.800</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (5)	111.960.477.812	111.960.477.812	-	59.823.394.012	52.137.083.800	52.137.083.800
Cộng	204.228.524.781	204.228.524.781	249.406.627.459	328.678.362.491	124.956.789.749	124.956.789.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93332/HĐTD ngày 20/11/2020
- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá 30/11/2021.
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
 - Tài sản đảm bảo:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐBĐ ngày 12/06/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332-HĐBĐ ngày 04/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Nhơn Trạch 6).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/93332/HĐBĐ ngày 23/03/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai
- Hạn mức: 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng).
 - Lãi suất: thả nổi
 - Hình thức đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, chứng từ xuất khẩu theo các hợp đồng thế chấp.
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2020: 116.893 USD - quy đổi VND: 2.711.333.135 VND.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lào Cai
- Hạn mức: 45.000.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ đồng).
 - Lãi suất: thả nổi
 - Hình thức đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị 10 tỷ đồng (trong trường hợp dư vay vượt 10 tỷ đồng, phần còn lại được đảm bảo bằng số dư tiền gửi tiết kiệm (nếu có) tại MB và tài sản cố định của Công ty).
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2020: 222.000 USD - quy đổi VND: 5.149.290.000 VND.
- (4) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 4%/năm, kỳ hạn 3 tháng.
- (5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 03 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016
- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND (Mười tỷ sáu mươi triệu đồng).
 - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017.
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này (nếu có).
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 1.505.394.012 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93332/HĐTD ngày 06/06/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 20/02/2020

- Số tiền vay: 86.600.000.000 VND (Tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng).

- Mục đích vay: Đầu tư bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.

- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

- Thời hạn rút vốn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn khoản vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 01/2016/93332/HĐBĐ ngày 06/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 45.455.083.800 VND.

Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016, phụ lục 01 ngày 25/01/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 14/07/2020

- Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.

- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

- Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04/05/2018 và các Phụ lục kèm theo.

Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 48.750.000.000 VND.

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	6.972.870.711	6.972.870.711
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	2.742.033.675	2.644.378.100
Cộng	9.714.904.386	9.617.248.811

(*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND							
Số dư tại ngày 01/01/2019	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	192.207.914.549	11.949.121.722	175.705.619.135	819.410.498.612
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	245.646.603.206	245.646.603.206
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	76.717.352.557	-	(76.717.352.557)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(582.960.681)	(582.960.681)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	(70.720.000.000)	(70.720.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	3.984.722.334	3.984.722.334
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(23.400.000.000)	(23.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(66.300.000.000)	(66.300.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(517.128.527)	(517.128.527)
Số dư tại ngày 31/12/2019	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	268.925.267.106	11.949.121.722	187.099.502.910	907.521.734.944
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	178.720.565.366	178.720.565.366
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	117.708.877.894	-	(117.708.877.894)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(666.775.579)	(666.775.579)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(888.536.639)	(888.536.639)
Số dư tại ngày 31/12/2020	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	386.634.145.000	11.949.121.722	140.155.878.164	978.286.988.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings Limited	-	28.988.040.000
Vietnam Enterprise Limited	-	18.294.200.000
America LLC	40.181.040.000	89.000.000
Các cổ đông khác	114.508.960.000	107.318.760.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	88.400.000.000	137.020.000.000

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển (*)	268.925.267.106	117.708.877.894	-	386.634.145.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	280.874.388.828	117.708.877.894	-	398.583.266.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 50% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, căn cứ theo Công văn số 690/HCVN-TCKT ngày 07/05/2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2020	01/01/2020
USD	323.534,27	194.831,55
EUR	129,45	174,25

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.240.449.813.809	1.454.932.938.800
Doanh thu bán hàng hóa	89.464.789.462	104.798.315.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.262.474.519	6.542.938.666
Cộng	1.339.177.077.790	1.566.274.193.137

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	204.906.240	-
Hàng bán bị trả lại	62.445.000	-
Cộng	267.351.240	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	911.252.979.275	1.038.210.705.794
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.761.417.029	90.391.472.239
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	139.547.737	377.066.229
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	(839.404.966)	(4.078.063.287)
Cộng	975.314.539.075	1.124.901.180.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	11.593.345.392	15.557.310.854
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.396.308.815	2.340.855.426
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.370.700	435.169
Cộng	12.993.024.907	17.898.601.449

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	12.540.301.087	11.475.843.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	355.593.377	726.318.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	154.230.075	442.491.580
Chi phí tài chính khác	1.276.112	-
Cộng	13.051.400.651	12.644.653.673

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư	643.960.591	330.240.327
Thu từ vi phạm hợp đồng	34.098.400	275.667.684
Bồi thường giải phóng mặt bằng	-	936.025.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	272.363.635	37.228.506
Cộng	950.422.626	1.579.161.517

7. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	28.500.000
Các khoản phạt thuế, hành chính	58.071.877	1.180.885.731
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất	934.427.510	500.590.092
Chi phí lập hồ sơ đóng cửa mỏ Bauxit Bảo Lộc	355.202.116	-
Cộng	1.376.201.503	1.709.975.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	70.768.539.285	70.193.304.825
Chi phí nhân viên	3.236.089.184	4.387.342.044
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	2.968.080.377	2.961.485.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.004.734	518.004.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.705.580.479	58.437.470.034
Chi phí bằng tiền khác	3.340.784.511	3.889.002.392
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	66.766.877.825	61.700.442.063
Chi phí nhân viên quản lý	22.346.512.638	23.779.367.036
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	867.156.003	1.043.276.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.659.246.749	1.675.436.651
Thuế, phí và lệ phí	9.436.152.647	5.513.915.163
Chi phí dự phòng	31.975.589	183.503.976
Hoàn nhập dự phòng	(113.399.000)	(6.033.473.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.538.934.360	19.939.235.899
Chi phí bằng tiền khác	13.000.298.839	15.599.179.917
Cộng	137.535.417.110	131.893.746.888

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.975.263.681	494.221.469.694
Chi phí nhân công	157.168.195.120	177.729.134.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.580.539.817	32.300.960.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.754.008.481	348.026.082.168
Chi phí bằng tiền khác	154.086.545.933	149.624.930.302
Cộng	1.047.564.553.032	1.201.902.576.732

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	47.447.594.789	63.458.894.153
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.447.594.789	63.458.894.153

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	178.720.565.366	245.646.603.206
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.003.370.700)	(24.067.210.748)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(18.003.370.700)	(24.067.210.748)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(18.000.000.000)	(24.066.775.579)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(3.370.700)	(435.169)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.717.194.666	221.579.392.458
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.636	5.013
		(**)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 được là số liệu theo tờ trình ngày 22/01/2021 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

(**) Do trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2019 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2019 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	245.646.603.206	-	245.646.603.206
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(23.400.435.169)	(666.775.579)	(24.067.210.748)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(23.400.435.169)	(666.775.579)	(24.067.210.748)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(23.400.000.000)	(666.775.579)	(24.066.775.579)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(435.169)	-	(435.169)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	222.246.168.037	(666.775.579)	221.579.392.458
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000		44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.028		5.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	203.898.476.011	492.334.525.995

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	283.197.150.093	385.346.347.315

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Bột giặt LIX
 Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam
 Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
 Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn
 Công ty CP Hóa chất Việt Tri
 Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Bán hàng</i>		
Công ty CP Bột giặt LIX	24.474.488.400	23.837.141.000
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	19.659.641.700	18.823.062.300
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.528.997.500	2.188.284.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	18.700.000	22.000.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	2.624.000	3.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mua hàng

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.581.081.818	1.525.445.454
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	1.070.256.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	80.950.000	68.319.500
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	1.782.000.000
Công ty CP Bột giặt LIX	297.448.516	-

Trả cổ tức

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	57.462.000.000	89.066.100.000
----------------------------	----------------	----------------

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	842.083.000	319.083.600
Công ty CP Bột giặt LIX	2.388.214.510	2.484.285.100
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	2.906.543.200	1.132.849.300
Phải trả người bán		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.023.990.000	-
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	14.526.050	3.644.300

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	4.806.626.218	5.080.574.640
Cộng	4.806.626.218	5.080.574.640

3. Báo cáo bộ phận**a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.220.647.664.461	121.880.137.639	(43.470.562.821)	1.299.057.239.279
Tổng tài sản hợp nhất	1.220.647.664.461	121.880.137.639	(43.470.562.821)	1.299.057.239.279
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	249.168.980.162	47.141.888.924	(1.663.419.543)	294.647.449.543
Tổng nợ phải trả hợp nhất	249.168.980.162	47.141.888.924	(1.663.419.543)	294.647.449.543

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.184.279.961.100	124.704.257.661	(43.989.664.082)	1.264.994.554.679
Tổng tài sản hợp nhất	1.184.279.961.100	124.704.257.661	(43.989.664.082)	1.264.994.554.679
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	287.478.057.689	43.949.579.010	(2.180.504.460)	329.247.132.239
Tổng nợ phải trả hợp nhất	287.478.057.689	43.949.579.010	(2.180.504.460)	329.247.132.239

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.047.503.539.346	330.194.352.445	(38.788.165.241)	1.338.909.726.550
Doanh thu hoạt động tài chính	17.255.164.307	1.639.682.600	(5.901.822.000)	12.993.024.907
Chi phí SXKD	838.919.856.662	325.772.185.845	(38.790.685.671)	1.125.901.356.836
- Giá vốn hàng bán	712.745.319.243	301.359.905.503	(38.790.685.671)	975.314.539.075
- Chi phí tài chính	12.326.220.422	725.180.229	-	13.051.400.651
- Chi phí bán hàng	57.235.713.339	13.532.825.946	-	70.768.539.285
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.612.603.658	10.154.274.167	-	66.766.877.825
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	225.838.846.991	6.061.849.200	(5.899.301.570)	226.001.394.621
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	11.156.576	(436.935.453)	-	(425.778.877)
Lợi nhuận trước thuế	225.850.003.567	5.624.913.747	(5.899.301.570)	225.575.615.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2019

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.275.979.270.708	318.176.729.879	(27.881.807.450)	1.566.274.193.137
Doanh thu hoạt động tài chính	16.148.299.046	1.750.302.403	-	17.898.601.449
Chi phí SXKD	997.593.534.688	299.725.333.868	(27.879.287.020)	1.269.439.581.536
- Giá vốn hàng bán	868.251.596.671	284.528.871.324	(27.879.287.020)	1.124.901.180.975
- Chi phí tài chính	10.558.233.957	2.086.419.716	-	12.644.653.673
- Chi phí bán hàng	61.236.561.130	8.956.743.695	-	70.193.304.825
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.547.142.930	4.153.299.133	-	61.700.442.063
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	294.534.035.066	20.201.698.414	(2.520.430)	314.733.213.050
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	258.753.655	(389.567.961)	-	(130.814.306)
Lợi nhuận trước thuế	294.792.788.721	19.812.130.453	(2.520.430)	314.602.398.744

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay	124.956.789.749	204.228.524.781
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	115.180.967.895	154.417.016.880
Nợ thuần	9.775.821.854	49.811.507.901
Vốn chủ sở hữu	1.004.409.789.736	935.747.422.440
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,97%	5,32%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.180.967.895	154.417.016.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.302.467.196	176.837.176.307
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	480.483.435.091	411.254.193.187
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	124.956.789.749	204.228.524.781
Phải trả người bán và phải trả khác	80.770.361.647	23.059.107.758
Chi phí phải trả	834.182.022	5.511.331.464
Cộng	206.561.333.418	232.798.964.003

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	41.512.768.445	882.276.302	44.433.366.122	30.603.944.970
Euro (EUR)	-	-	3.625.506	4.506.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	80.770.361.647	-	80.770.361.647
Chi phí phải trả	834.182.022	-	834.182.022
Các khoản vay	72.819.705.949	52.137.083.800	124.956.789.749
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.059.107.758	-	23.059.107.758
Chi phí phải trả	5.511.331.464	-	5.511.331.464
Các khoản vay	92.268.046.969	111.960.477.812	204.228.524.781

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.180.967.895	-	115.180.967.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.321.905.757	980.561.439	165.302.467.196
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	-	200.000.000.000
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.417.016.880	-	154.417.016.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.624.919.868	2.212.256.439	176.837.176.307
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	-	80.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình